TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ KM** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 66/2020/HS- ST
Ngày: 03/12/2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KM, TỈNH HẢI DƯƠNG

**** Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Anh Tuyết

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Lê Văn Quyết

Bà Phạm Thị Chuộng

* *Thư ký phiên tòa:* Ông Trần Thăng Long – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã KM.

* *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã KM tham gia phiên tòa:* Bà Quách Thị Nên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 03 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã KM mở phiên tòa xét xử vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 79/2020/TLST- HS ngày 28 tháng 10 năm 2020; Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2020/QĐXXST-HS ngày 19 tháng 11 năm 2020 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: Phạm Văn Đ, sinh năm 1994

Nơi cư trú: Xóm 9, thôn N, xã M1H, thị xã KM, tỉnh Hải Dương.

Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Giới tính: Nam; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 9/12; Con ông Phạm Văn T và bà Đỗ Thị T1; Gia đình có 03 anh em, bị cáo là con thứ ba. Vợ: Nguyễn Thị N1; Bị cáo có 02 con;

Tiền án, tiền sự: Không

Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. Hiện đang cai nghiện tại Trung tâm cai nghiện CL- Hải Dương. *Có mặt.*

2. Họ và tên: Bùi Văn H1, sinh năm 1993

Nơi cư trú: Xóm 6, thôn N, xã M1H, thị xã KM, tỉnh Hải Dương.

Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 8/12; Con ông Bùi Văn C1 và bà Trương Thị C2; Gia đình có 05 chị em;

Tiền án: Tại Bản án số 18 ngày 27/4/2016 của Tòa án nhân dân huyện KM xử phạt Bùi Văn H1 04 năm 06 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản *(Ngày thực hiện hành vi pham tội 28/9/2015, giá trị tài sản trộm cắp là 160.000.000đồng).* Chấp hành xong hình phạt tù ngày 29/01/2020, H1 chưa nộp án phí hình sự sơ thẩm.

Tiền sự: không

Nhân thân: Tại bản án số 53 ngày 10/8/2012 của Tòa án nhân dân huyện KM xử phạt Bùi Văn H1 09 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản *(Giá trị tài sản trộm cắp là 12.200.000đồng).* Chấp hành xong hình phạt tù ngày 14/7/2013. Chấp hành xong phần dân sự ngày 17/7/2013.

Bị bắt tạm giam từ ngày 02/6/2020 tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hải Dương đến nay. *Có mặt.*

- ***Người bị hại:*** Ông Bùi Văn C1, sinh năm 1958 và bà Bà Trương Thị C2, sinh năm 1958, đều ở địa chỉ: Xóm 6, thôn N – xã M1H – thị xã KM – tỉnh Hải Dương. *Bà Chạ có mặt, ông Cán đề nghị vắng mặt.*

- ***Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*** Anh Nguyễn Văn H2, sinh năm 1994, địa chỉ: Thôn M2Đ1 – xã H3T2 – thị xã KM – tỉnh Hải Dương. *Đề nghị vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án đ□ợc tóm tắt nh□ sau: Khoảng 12 giờ ngày 14/4/2020, Bùi Văn H1 điều khiển xe mô tô Wave Alpha, biển số 34M5-1354 *(Xe của ông Bùi Văn C1 là bố của H1)* đến nhà Phạm Văn Đ đón Định đến nhà bố mẹ H1 là ông Bùi Văn C1 và bà Trương Thị C2, tại xóm 6 - M1H - KM - Hải Dương chơi (H1 ở cùng bố mẹ). Khi đến nơi thì vợ chồng ông C1 và bà C2 không có nhà, Đ thấy trong gian bếp có 01 chiếc máy lọc nước RO loại 2 vòi *(Là tài sản của vợ chồng ông C1, bà C2)*, Đ rủ H1 lấy chiếc máy lọc nước đem đi bán lấy tiền chi tiêu, H1 đồng ý. H1 cùng Đ bê chiếc máy lọc nước để lên yên xe mô tô biển số 34M5-1354. Sau đó H1 điều khiển xe chở Đ ngồi sau ôm máy lọc nước đi đến nhà anh Nguyễn Văn H2, ở địa chỉ: M2Đ1 - H3T2 - KM- Hải Dương để bán. H1 nói với anh Hiếu là máy lọc nước của H1, anh Hiếu đồng ý mua với giá 650.000 đồng, H1 đồng ý. Sau khi nhận số tiền 650.000 đồng, H1 và Đ chi tiêu hết.

Tại Bản Kết luận định giá tài sản trong tố tụng hình sự thị xã KM số 53 ngày 18/5/2020, kết luận: 01 máy lọc nước RO loại 2 vòi, kích thước 33x 44x 95 trị giá là 3.840.000đồng.

Về vật chứng: Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thị xã KM đã tiến hành thu giữ của anh Nguyễn Văn H2 01 chiếc máy lọc nước RO loại 02 vòi; thu của H1 chiếc xe mô tô Wave Alpha, biển số 34M5-1354. Ngày 01/7/2020 Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thị xã KM đã trả lại cho ông Bùi Văn C1 các tài sản trên.

Về trách nhiệm dân sự: Anh Nguyễn Văn H2 yêu cầu Bùi Văn H1, Phạm Văn Đ phải trả lại số tiền 650.000 đồng.

Tại bản cáo trạng số: 67/CT- VKS ngày 27 tháng 10 năm 2020, Viện kiểm sát nhân dân thị xã KM truy tố các bị cáo Phạm Văn Đ, Bùi Văn H1 về tội Trộm cắp tài sản theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên toà: Các bị cáo Phạm Văn Đ, Bùi Văn H1 đã khai nhận hành vi nh- đã nêu trên và đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt;

Bà C2 đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo H1, Đ;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn giữ nguyên quan điểm truy tố đối với các bị cáo Đ, H1 và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Phạm Văn Đ, Bùi Văn H1 phạm tội Trộm cắp tài sản;

- Về hình phạt:

+ Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52, Điều 17, 38, 58 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Bùi Văn H1 từ 09 tháng đến 12 tháng tù, thời hạn tính từ ngày 02/6/2020.

+ Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, 38, 58 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Phạm Văn Đ từ 09 tháng đến 12 tháng tù, thời hạn tính từ ngày bắt thi hành án.

- Hình phạt bổ sung: không áp dụng.

- Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự; Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, buộc bị cáo H1 và bị cáo Đ có trách nhiệm liên đới bồi thường cho anh Hiểu số tiền 650.000 đồng, chia theo phần bị cáo H1 phải bồi thường cho anh Hiểu số tiền 325.000 đồng, bị cáo Đ phải bồi thường cho anh Hiểu số tiền 325.000 đồng.

- Hình phạt bổ sung: không áp dụng.

- Về án phí: Áp dụng Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí của Tòa án, buộc bị cáo Bùi Văn H1, Phạm Văn Đ phải nộp án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm dân sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã đ- ợc tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định nh- sau:

[1] Cơ quan điều tra Công an thị xã KM, Điều tra viên, Viện Kiểm sát nhân dân thị xã KM, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và ng- ời tham gia tố tụng khác không có ý kiến khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, ng- ời tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, ng- ời tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai của các bị cáo Đ, H1 tại phiên tòa phù hợp với lời khai các bị cáo đã khai nhận trong quá trình điều tra. Căn cứ vào lời khai của các bị cáo; lời khai của ng- ời bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và các tài liệu liên quan khác đ- ợc thu thập trong quá trình điều tra, hiện có đủ cơ sở để kết luận: Khoảng 12 giờ ngày 14/4/2020, tại nhà vợ chồng ông Bùi Văn C1 và bà Trương Thị C2, ở: Thôn N - M1H - KM - Hải Dương, Phạm Văn Đ cùng Bùi Văn H1 có hành vi trộm cắp 01 chiếc máy lọc nước RO loại 02 vòi, trị giá 3.840.000 đồng của vợ chồng ông C1, bà C2.

Xét, việc các bị cáo Đ, H1 đã có hành vi lén lút chiếm đoạt trái phép tài sản thuộc quyền sở hữu của ông C1 và bà C2 01 chiếc máy lọc nước RO loại 02 vòi, trị giá 3.840.000 đồng nên việc các bị cáo Đ, H1 bị Viện kiểm sát nhân dân thị xã KM truy tố về Tội trộm cắp tài sản theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người đúng tội.

Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật hình sự bảo vệ, đồng thời xâm phạm đến trật tự an toàn xã hội, làm cho quần chúng nhân dân trên địa bàn thị xã KM không yên tâm trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày.

Các bị cáo đều là ng- ời có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, mặc dù nhận thức đ- ợc hành vi chiếm đoạt trái phép tài sản của người khác là vi phạm pháp luật hình sự nhưng vì muốn có tiền để tiêu sài cho bản thân vẫn cố ý thực hiện hành vi phạm tội; Các bị cáo đã cùng nhau thực hiện tội phạm nên phải bị áp dụng quy định về *đồng phạm* theo Điều 17, Điều 58 của Bộ luật hình sự khi xem xét, quyết định mức hình phạt đối với các bị cáo.

Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt cũng xét việc trong quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo đều thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là *Người phạm tội thành khẩn khai báo* theo điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo H1, Đ nên cả hai bị cáo H1, Đ được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Xét, tài sản các bị cáo đã trộm cắp giá trị không lớn, lần đầu phạm tội nên bị cáo Đ được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là *Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng* theo điểm i khoản 1 Điều 51 của bộ luật hình sự. Tại

Bản án số 18 ngày 27/4/2016 của Tòa án nhân dân huyện KM (Nay là Tòa án nhân dân thị xã KM) xử phạt bị cáo H1 04 năm 06 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản, bị cáo chấp hành xong hình phạt tù ngày 29/01/2020, chưa nộp án phí hình sự sơ thẩm nên lần xét xử này bị cáo H1 bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là tái phạm theo điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự.

Trong vụ án, bị cáo Đ là người rủ rê lôi kéo bị cáo H1 vào việc phạm tội, là người trực tiếp chiếm đoạt chiếc máy lọc nước và cùng bị cáo H1 đi tiêu thụ lấy tiền cho hai bị cáo tiêu sài cá nhân nên giữ vị trí, vai trò chính trong vụ án. Bị cáo H1 thực hiện tội phạm với vai trò là người thực hành tích cực nên giữ vị trí vai trò thứ hai trong vụ án.

Căn cứ vào vị trí, vai trò, nhân thân của các bị cáo và hậu quả của tội phạm mà hai bị cáo đã gây ra cho xã hội, đã làm ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự tại địa bàn xã M1H nói riêng và địa bàn thị xã KM nói chung. Làm cho nhân dân không yên tâm trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày nên cần phải có mức án nghiêm dành cho các bị cáo mới có tác dụng cải tạo, giáo dục đối với chính các bị cáo, giúp các bị cáo sau này sống biết chấp hành pháp luật và góp phần vào việc phòng ngừa tội phạm chung. Thấy cần phải có mức hình phạt phù hợp dành cho bị cáo, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian mới giúp các bị cáo có điều kiện tu dưỡng, rèn luyện trở thành công dân sống có ích cho xã hội sau này;

Về hình phạt bổ sung: Xét, các bị cáo Đ, H1 tr- ớc khi phạm tội không có nghề nghiệp ổn định, kinh tế khó khăn và không có tài sản riêng nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[3].Về trách nhiệm dân sự: Hiện người bị hại là ông Bùi Văn C1 và bà Trương Thị C2 đã nhận lại tài sản là 01 chiếc máy lọc nước RO loại 02 vòi và không yêu cầu các bị cáo bồi thường về dân sự nên không đặt ra việc xem xét, giải quyết về trách nhiệm dân sự đối với ông C1, bà C2;

Các bị cáo sau khi trộm cắp tài sản là 01 chiếc máy lọc nước RO loại 02 của ông C1, bà C2 đã đem đi bán cho anh Nguyễn Văn H2 lấy số tiền là 650.0000 đồng và đã chi tiêu cá nhân hết số tiền này. Máy lọc nước anh Hiểu trong quá trình điều tra đã giao nộp để Công an thị xã KM trả lại ông C1, bà C2. Hiện anh Hiểu yêu cầu hai bị cáo bồi thường trả lại anh Hiểu số tiền này. Xét, yêu cầu này của anh Hiểu là có căn cứ, đúng pháp luật nên cần chấp nhân. Căn cứ vào mức độ lỗi của các bị cáo và thực tế việc sử dụng số tiền bán máy lọc nước thấy cần buộc bị cáo H1 phải có trách nhiệm bồi thường trả cho anh Hiểu số tiền là 325.000 đồng, buộc bị cáo Đ phải bồi thường trả cho anh Hiểu số tiền là 325.000 đồng là đúng quy định.

[4].Về án phí: Các bị cáo được xác định là phạm tội và phải bồi thường dân sự nên phải nộp án phí sơ thẩm hình sự và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Trong vụ án này, đối với anh Nguyễn Văn H2 khi mua máy lọc nước do H1 và Đ đem đến bán không biết chiếc máy lọc nước do H1 và Đ phạm tội mà có nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã KM không xử lý đối với anh H2 là đúng quy định nên không đặt ra việc xem xét, giải quyết trong vụ án.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 173; Điều 17, Điều 38, khoản 1 Điều 48, điểm s, i khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 58 của Bộ luật hình sự. Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 12, Điều 23- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của □y ban th- ờng vụ quốc hội quy định về án phí Tòa án đối với bị cáo Đ.

Căn cứ khoản 1 Điều 173; Điều 17, Điều 38, khoản 1 Điều 48, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52, Điều 58 của Bộ luật hình sự. Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 12, Điều 23- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của □y ban quốc hội quy định về án phí Tòa án đối với bị cáo H1.

1. Về tội danh: Tuyên các bị cáo Phạm Văn Đ, Bùi Văn H1 phạm tội Trộm cắp tài sản.

2. Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Phạm Văn Đ 10 tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày thi hành án;

Xử phạt bị cáo Bùi Văn H1 10 tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 02/6/2020.

3. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Phạm Văn Đ phải bồi thường trả cho anh Nguyễn Văn H2 số tiền là 325.000 đồng *(Ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng)*; Buộc bị cáo Bùi Văn H1 phải bồi thường trả cho anh Nguyễn Văn H2 số tiền là 325.000 đồng *(Ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng);*

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, người có quyền đề nghị thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị cáo không trả hoặc không trả đầy đủ thì phải trả lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất chậm trả xác định theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự 2015;

4. Về án phí, xử: Buộc các bị cáo Phạm Văn Đ, Bùi Văn H1 mỗi người chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) tiền án phí sơ thẩm hình sự và mỗi người phải chịu số tiền án phí sơ thẩm dân sự là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

5. Quyền kháng cáo: Báo cho các bị cáo Phạm Văn Đ, Bùi Văn H1 và bà C2 biết đ- ợc quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án. Ông C1 biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày

nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan biết có quyền kháng cáo phần quyền lợi liên quan trong bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định;

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự 2008, thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi thành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6 và 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008 và điểm 4, điểm 5 Điều 1 của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Anh Tuyết

** Nơi nhận:*
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- VKSND thị xã KM;
- Cơ quan thi hành án hình sự,
Cơ quan cảnh sát điều tra
(Công an thị xã KM);
- Chi cục THADS thị xã KM;
- Sở Tư pháp tỉnh Hải Dương;
- Bị cáo; Người bị hại; Người có qlnv liên quan.
- Lưu hs. VP.